



1102 Series Tải nặng

LOẠI CÀNG KIỂU B

B型系列

- Tải trọng lớn, xoay chuyển linh hoạt, thích hợp dùng trong xưởng sản xuất xe hơi, phụ tùng và linh kiện xe hơi, xưởng sản xuất kính, xưởng may, và những nơi cần tải nặng. Có thể lắp thêm nắp chống cuốn sợi và nắp chống bụi (sản phẩm có bằng sáng chế của Dersheng) để ngăn chặn sợi và bụi bám vào bánh, và giúp tăng tuổi thọ sử dụng của bánh xe.
- 超高負載且轉動靈活，適用於汽車廠、汽車裝配廠、玻璃廠、紡織廠等負載重的車間，另可附防纏絲及防塵蓋，屬得勝專利產品，可以有效防止腳輪因灰塵或纏絲而無法轉動，提高腳輪使用壽命。

Tải trọng 載重
200-2500 kg



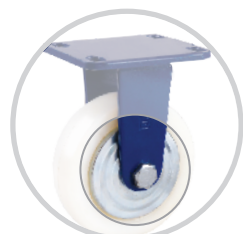
» Đặc điểm 特色區



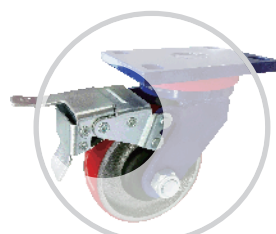
Khóa giữa
中煞



Nắp chống cuốn sợi cho
bánh xe (tùy chọn)
輪子可附防纏絲蓋(供選擇)



Nắp chống bụi bằng kim loại
cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附金屬防塵蓋(供選擇)



Khóa AK AK煞
Nắp chống bụi bằng nhựa cho
bánh xe (tùy chọn)
另輪子可附塑膠防塵蓋(供選擇)



Các loại bánh xe PU có độ
cứng khác nhau
PU輪面可以變化硬度

» Vật liệu bánh xe 輪子選項

Bánh PU lõi gang
鐵芯聚氨酯



Bánh cao su lõi gang
三星輪



Bánh cao su NBR lõi gang
鐵芯NBR橡膠輪



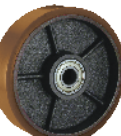
Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh WMRC
WMRC輪



Bánh QPU
QPU輪



Ổ bi
滾珠軸承



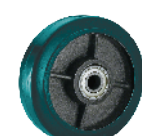
Bánh PU lõi nhôm
APU輪



Bánh CPD
CPD輪



Bánh xe gang
銑輪



Bánh cao su không
lấn vết lõi gang
環保NBR橡膠輪



Bánh EQPU
EQPU輪



Bánh PU lõi gang
(2050A/2050B)
鐵芯聚氨酯 (2050A/2050B)



Bánh ZQPU (bánh xe đôi)
ZQPU輪(雙輪)



Bánh VPU
VPU輪



Bánh EPU
EPU輪



Bánh VQPU
VQPU輪



Bánh VXP lõi gang
鐵芯VXP



Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm
鋁芯QQ橡膠輪



Bánh cao su NBR không
lấn vết lõi gang
環保牽引NBR



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQU

**» Quy cách tấm lắp 底板規格**

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
4"	90 x 120 mm (3-17/32" x 4-23/32")	60 x 90 mm (2-3/8" x 3-17/32")	11 mm (7/16")
5,6,8"	110 x 140 mm (4-11/32" x 5-1/2")	75 x 110 mm(2-15/16" x 4-11/32") (Tấm lắp tiêu chuẩn)(常規標準底板)	12 mm (1/2")
	110 x 140 mm (4-11/32" x 5-1/2")	80 x 105 mm(3-5/32" x 4-1/8") (Tấm lắp kiểu Châu Âu)(歐洲底板)	12 mm (1/2")
	130 x 130 mm (5-1/8" x 5-1/8")	105 x 105 mm (4-1/8" x 4-1/8")	9 mm (3/8")
	130 x 130 mm (5-1/8" x 5-1/8")	105 x 105 mm (4-1/8" x 4-1/8")	12 mm (1/2")
	130 x 165 mm (5-1/8" x 6-1/2")	100 x 130 mm (3-15/16" x 5-1/8")	12 mm (1/2")
	114 x 159 mm (4-1/2" x 6-1/4")	73.8 x 129.4 mm (2-29/32" x 5-3/32")	12 mm (1/2")
10"	130 x 167 mm (5-1/8" x 6-9/16")	85 x 140 mm(3-11/32" x 5-1/2") Tấm lắp phổ thông (Trung Quốc) (大陸常規底板)	12 mm (1/2")
	110 x 175 mm (4-11/32" x 6-7/8")	65 x 140 mm(2-9/16" x 5-1/2") Tấm lắp phổ thông (Đài Loan) (台灣常規底板)	12 mm (1/2")
12"	130 x 167 mm (5-1/8" x 6-9/16")	85 x 140 mm (3-11/32" x 5-1/2")	12 mm (1/2")

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có phanh/Khóa 剎車			
93mm x 28mm (3-21/32"x1-3/32")	400 kgs (880 lbs)	Bánh xe gang 銑輪	1102-04-14-1	1102-04-14-2	1102-04-14-4	Ổ bi 滾珠軸承	143.5mm (5-21/32")	Xoay 87mm 活動 87mm
100mm x 32mm (4"x1-1/4")	250 kgs (550 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1102-04-07-1	1102-04-07-2	1102-04-07-4	Ổ bi 滾珠軸承	147mm (5-25/32")	Xoay 92mm 活動 92mm Khóa AK 148mm AK煞 148 mm
	200 kgs (440 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1102-04-49-1	1102-04-49-2	1102-04-49-4			
100mm x 34mm (4"x1-3/8")	335 kgs (735 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt có độ cong) QPU輪(圓弧)	1102-04-80-1	1102-04-80-2	1102-04-80-4			
	385 kgs (845 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt phẳng) QPU輪(平面)	1102-04-80-1	1102-04-80-2	1102-04-80-4			
100mm x 36mm (4"x1-7/16")	250 kgs (550 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1102-04-33-1	1102-04-33-2	1102-04-33-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1102-04-03-1	1102-04-03-2	1102-04-03-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) APU輪(圓弧)	1102-04-108-1	1102-04-108-2	1102-04-108-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) 鋁芯AQPUL輪(圓弧)	1102-04-87-1	1102-04-87-2	1102-04-87-4			
100mm x 38mm (4"x1-1/2")	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1102-04-04-1	1102-04-04-2	1102-04-04-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1102-04-11-1	1102-04-11-2	1102-04-11-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1102-04-90-1	1102-04-90-2	1102-04-90-4			
100mm x 40mm (4"x1-9/16")	275 kgs (600 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) APU輪(圓弧)	1102-04-108-1	1102-04-108-2	1102-04-108-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1102-04-89-1	1102-04-89-2	1102-04-89-4			
	325 kgs (715 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) 鋁芯AQPUL輪(圓弧)	1102-04-87-1	1102-04-87-2	1102-04-87-4			
100mm x 46.5mm (4"x1-13/16")	335 kgs (735 lbs)	Bánh ZQPU (bánh xe đôi) ZQPU輪(雙輪)	1102-04-101-1	1102-04-101-2	1102-04-101-4	Ổ bi 滾珠軸承	168.5mm (6-5/8")	Xoay 103mm 活動 103 mm
122mm x 36.5mm (4-13/16"x1-7/16")	600 kgs (1320 lbs)	Bánh xe gang 銑輪	1102-05-14-1	1102-05-14-2	1102-05-14-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
125mm x 40mm (5" x 1-9/16")	340 kgs (750 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1102-05-33-1	1102-05-33-2	1102-05-33-4	Ổ bi 滾珠軸承	170mm (6-11/16")	Xoay 107mm 活動 107 mm Khóa AK 158mm AK煞 158 mm
	220 kgs (485 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1102-05-03-1	1102-05-03-2	1102-05-03-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1102-05-07-1	1102-05-07-2	1102-05-07-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) APU輪(圓弧)	1102-05-108-1	1102-05-108-2	1102-05-108-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1102-05-87-1	1102-05-87-2	1102-05-87-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1102-05-04-1	1102-05-04-2	1102-05-04-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1102-05-49-1	1102-05-49-2	1102-05-49-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1102-05-11-1	1102-05-11-2	1102-05-11-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1102-05-90-1	1102-05-90-2	1102-05-90-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1102-05-89-1	1102-05-89-2	1102-05-89-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt có độ cong) QPU輪(圓弧)	1102-05-80-1	1102-05-80-2	1102-05-80-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt phẳng) QPU輪(平面)	1102-05-80-1	1102-05-80-2	1102-05-80-4			
	340 kgs (750 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt có độ cong) EPU輪(圓弧)	1102-05-78-1	1102-05-78-2	1102-05-78-4			
	390 kgs (860 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt phẳng) EPU輪(平面)	1102-05-78-1	1102-05-78-2	1102-05-78-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt có độ cong) EQPU輪(圓弧)	1102-05-81-1	1102-05-81-2	1102-05-81-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt phẳng) EQPU輪(平面)	1102-05-81-1	1102-05-81-2	1102-05-81-4			
125mm x 50mm (5" x 2")	400 kgs (880 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (Bề mặt phẳng) APU輪(平面)	1102-05-108-1	1102-05-108-2	1102-05-108-4	Ổ bi 滾珠軸承	170mm (6-11/16")	Xoay 107mm 活動 107 mm Khóa AK 158mm AK煞 158 mm
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (Bề mặt phẳng) 鋁芯AQPU輪(平面)	1102-05-87-1	1102-05-87-2	1102-05-87-4			
	125mm x 51mm (5" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh ZQPU (bánh xe đôi) ZQPU輪(雙輪)	1102-05-101-1	1102-05-101-2	1102-05-101-4		
138mm x 36.5mm (5-7/16" x 1-7/16")	700 kgs (1540 lbs)	Bánh xe gang 銑輪	1102-06-14-1	1102-06-14-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	191mm (7-17/32")	Xoay 111mm 活動 111 mm
150mm x 40mm (6" x 1-9/16")	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1102-06-04-1	1102-06-04-2	1102-06-04-4	Ổ bi 滾珠軸承	197mm (7-3/4")	Xoay 119mm 活動 119 mm Khóa AK 160mm AK煞 160 mm
	400 kgs (880 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1102-06-07-1	1102-06-07-2	1102-06-07-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1102-06-49-1	1102-06-49-2	1102-06-49-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1102-06-11-1	1102-06-11-2	1102-06-11-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1102-06-90-1	1102-06-90-2	1102-06-90-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1102-06-89-1	1102-06-89-2	1102-06-89-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1102-06-45-1	1102-06-45-2	1102-06-45-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 制車			
150mm x 42mm (6"x1-5/8")	410 kgs (900 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1102-06-33-1	1102-06-33-2	1102-06-33-4	Ổ bi 滾珠軸承	197mm (7-3/4")	Xoay 119mm 活動 119 mm Khóa AK 160mm AK熱 160 mm
	400 kgs (880 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) APU輪(圓弧)	1102-06-108-1	1102-06-108-2	1102-06-108-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1102-06-87-1	1102-06-87-2	1102-06-87-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt có độ cong) QPU輪(圓弧)	1102-06-80-1	1102-06-80-2	1102-06-80-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt phẳng) QPU輪(平面)	1102-06-80-1	1102-06-80-2	1102-06-80-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh VPU (Bề mặt có độ cong) VPU輪(圓弧)	1102-06-82-1	1102-06-82-2	1102-06-82-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh VQPU (Bề mặt có độ cong) VQPU輪(圓弧)	1102-06-83-1	1102-06-83-2	1102-06-83-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯VXPU輪(圓弧)	1102-06-91-1	1102-06-91-2	1102-06-91-4			
	410 kgs (900 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt có độ cong) EPU輪(圓弧)	1102-06-78-1	1102-06-78-2	1102-06-78-4			
	460 kgs (1010 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt phẳng) EPU輪(平面)	1102-06-78-1	1102-06-78-2	1102-06-78-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt có độ cong) EQPU輪(圓弧)	1102-06-81-1	1102-06-81-2	1102-06-81-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt phẳng) EQPU輪(平面)	1102-06-81-1	1102-06-81-2	1102-06-81-4			
150mm x 45.5mm (6"x1-13/16")	260 kgs (570 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1102-06-03-1	1102-06-03-2	1102-06-03-4			
150mm x 50mm (6" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (Bề mặt phẳng) APU輪(平面)	1102-06(50)-108-1	1102-06(50)-108-2	1102-06(50)-108-4	Ổ bi 滾珠軸承	238mm (9-3/8")	Xoay 154mm 活動 154 mm Khóa AK 179mm AK熱 179 mm
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (Bề mặt phẳng) 鋁芯AQPU輪(平面)	1102-06(50)-87-1	1102-06(50)-87-2	1102-06(50)-87-4			
150mm x 51mm	550 kgs (1210 lbs)	Bánh ZQPU (bánh xe đôi) ZQPU輪(雙輪)	1102-06-101-1	1102-06-101-2	1102-06-101-4			
180mm x 44mm (7" x 1-3/4")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) APU輪(圓弧)	1102-07-108-1	1102-07-108-2	1102-07-108-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1102-07-87-1	1102-07-87-2	1102-07-87-4			
180mm x 50mm (7" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1102-07-33-1	1102-07-33-2	1102-07-33-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt có độ cong) QPU輪(圓弧)	1102-07-80-1	1102-07-80-2	1102-07-80-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh VPU (Bề mặt có độ cong) VPU輪(圓弧)	1102-07-82-1	1102-07-82-2	1102-07-82-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯VXPU輪(圓弧)	1102-07-91-1	1102-07-91-2	1102-07-91-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh VQPU (Bề mặt có độ cong) VQPU輪(圓弧)	1102-07-83-1	1102-07-83-2	1102-07-83-4			
193mm x 46mm (7-3/5"x1-13/16")	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1102-08-03-1	1102-08-03-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	244.5mm (9-5/8")	Xoay 159mm 活動 159 mm
200mm x 44mm (8"x1-3/4")	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1102-08-04-1	1102-08-04-2	1102-08-04-4	Ổ bi 滾珠軸承	248mm (9-3/4")	Xoay 164mm 活動 164 mm Khóa AK 184mm AK熱 184 mm
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1102-08-11-1	1102-08-11-2	1102-08-11-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1102-08-90-1	1102-08-90-2	1102-08-90-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1102-08-89-1	1102-08-89-2	1102-08-89-4			
200mm x 45.5mm (8"x1-13/16")	550 kgs (1200 lbs)	Bánh xe gang 純輪	1102-08-14-1	1102-08-14-2	1102-08-14-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 X 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
200mm x 50mm (8" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1102-08-33-1	1102-08-33-2	1102-08-33-4	Ổ bi 滾珠軸承	248mm (9-3/4")	Xoay 164mm 活動 164 mm Khóa AK 184mm AK煞 184 mm
	450 kgs (990 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1102-08-07-1	1102-08-07-2	1102-08-07-4			
	750 kgs (1650 lbs)	Bánh PU lõi gang (2050A/2050B) 鐵芯聚氨酯(2050A/2050B)	1102-08-62-1	1102-08-62-2	1102-08-62-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1102-08-49-1	1102-08-49-2	1102-08-49-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1102-08-45-1	1102-08-45-2	1102-08-45-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) APU輪(圓弧)	1102-08-108-1	1102-08-108-2	1102-08-108-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (Bề mặt phẳng) APU輪(平面)	1102-08-108-1	1102-08-108-2	1102-08-108-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (Bề mặt phẳng) 鋁芯AQPUL輪(平面)	1102-08-87-1	1102-08-87-2	1102-08-87-4			
	700 kgs (1540 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (Bề mặt có độ cong) 鋁芯AQPUL輪(圓弧)	1102-08-87-1	1102-08-87-2	1102-08-87-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt có độ cong) QPU輪(圓弧)	1102-08-80-1	1102-08-80-2	1102-08-80-4			
	720 kgs (1580 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt phẳng) QPU輪(平面)	1102-08-80-1	1102-08-80-2	1102-08-80-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh VPU (Bề mặt có độ cong) VPU輪(圓弧)	1102-08-82-1	1102-08-82-2	1102-08-82-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh VQPU (Bề mặt có độ cong) VQPU輪(圓弧)	1102-08-83-1	1102-08-83-2	1102-08-83-4			
	1100 kgs (2420 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯VXPU輪(圓弧)	1102-08-91-1	1102-08-91-2	1102-08-91-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt có độ cong) EPU輪(圓弧)	1102-08-78-1	1102-08-78-2	1102-08-78-4			
	700 kgs (1540 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt phẳng) EPU輪(平面)	1102-08-78-1	1102-08-78-2	1102-08-78-4			
	750 kgs (1650 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt có độ cong) EQPU輪(圓弧)	1102-08-81-1	1102-08-81-2	1102-08-81-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt phẳng) EQPU輪(平面)	1102-08-81-1	1102-08-81-2	1102-08-81-4			
200mm x 51mm (8" x 2")	650 kgs (1430 lbs)	Bánh ZQPU (bánh xe đôi) ZQPU輪(雙輪)	1102-08-101-1	1102-08-101-2	1102-08-101-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 制車			
250mm x 50mm (10" x 2")	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1102-10-04-1	1102-10-04-2	1102-10-04-4	Ổ bi 滾珠軸承	305mm (12")	Xoay 175.5 mm 活動 175.5 mm Khóa AK 187mm AK煞 187 mm
	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1102-10-11-1	1102-10-11-2	1102-10-11-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1102-10-33-1	1102-10-33-2	1102-10-33-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1102-10-07-1	1102-10-07-2	1102-10-07-4			
250mm x 62mm (10"x2-7/16")	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1102-10(62)-04-1	1102-10(62)-04-2	1102-10(62)-04-4	Ổ bi 滾珠軸承	305mm (12")	Xoay 175.5 mm 活動 175.5 mm Khóa AK 187mm AK煞 187 mm
	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1102-10(62)-11-1	1102-10(62)-11-2	1102-10(62)-11-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1102-10-33-1	1102-10-33-2	1102-10-33-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1102-10-90-1	1102-10-90-2	1102-10-90-4			
	900 kgs (1980 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt có độ cong) QPU輪(圓弧)	1102-10-80-1	1102-10-80-2	1102-10-80-4			
	900 kgs (1980 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt phẳng) QPU輪(平面)	1102-10-80-1	1102-10-80-2	1102-10-80-4			
	1000 kgs (2200 lbs)	Bánh VPU (Bề mặt có độ cong) VPU輪(圓弧)	1102-10-82-1	1102-10-82-2	1102-10-82-4			
	1200 kgs (2640 lbs)	Bánh VQPU (Bề mặt có độ cong) VQPU輪(圓弧)	1102-10-83-1	1102-10-83-2	1102-10-83-4			
	1500 kgs (3300 lbs)	Bánh VXPU lõi gang 鐵芯VXPU輪	1102-10-91-1	1102-10-91-2	1102-10-91-4			
300mm x 76mm (12" x 3")	650 kgs (1430 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1102-12-04-1	1102-12-04-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	352mm (13-27/32")	Xoay 222 mm 活動 222 mm
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1102-12-90-1	1102-12-90-2	—			
300mm x 90mm (12"x3-17/32")	1250 kgs (2750 lbs)	Bánh VPU (Bề mặt có độ cong) VPU輪(圓弧)	1102-12-82-1	1102-12-82-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	352mm (13-27/32")	Xoay 222 mm 活動 222 mm
	1500 kgs (3300 lbs)	Bánh VPU (Bề mặt phẳng) VPU輪(平面)	1102-12-82-1	1102-12-82-2	—			
	1500 kgs (3300 lbs)	Bánh VQPU (Bề mặt có độ cong) VQPU輪(圓弧)	1102-12-83-1	1102-12-83-2	—			
	1800 kgs (3960 lbs)	Bánh VQPU (Bề mặt có độ cong) VQPU輪(平面)	1102-12-83-1	1102-12-83-2	—			
	2000 kgs (4400 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯VXPU輪(圓弧)	1102-12-91-1	1102-12-91-2	—			
	2500 kgs (5500 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯VXPU輪(平面)	1102-12-91-1	1102-12-91-2	—			
305mm x 70mm (12"x2-3/4")	1000 kgs (2200 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1102-12-33-1	1102-12-33-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	354.5mm (13-31/32")	Xoay 224 mm 活動 224 mm
	1250 kgs (2750 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt phẳng) QPU輪(平面)	1102-12-80-1	1102-12-80-2	—			